THỐNG NHẤT CÁCH RA ĐỀ KIỂM TRA 45', HK MÔN TOÁN
NĂM HỌC 2019-2020

(Riêng đề 15 ra khoảng 5 câu TNKQ (2:1:1:1)=5đ và 2-3 câu tự luận=5đ, không cần làm ma trận đề và bảng mô tả)

Tuần: xy. Ngày soạn: ab/cd/201e. Ngày dạy: eg/hk/201h.
Tiết. ?Đ+?H. KIỂM TRA HỌC KỲ II

I/ MỤC TIÊU: Học sinh cần đạt được:
1/ Kiến thức:
2/ Kỹ năng:
3/ Thái độ:
=> Phẩm chất & Năng lực:
* Phẩm chất:
* Năng lực:
II/ CHUẨN BỊ:
GV:
HS:
III/ MA TRẬN ĐỀ (có thể dọc hoặc ngang tùy ý)

1/ MA TRẬN (tham khảo)

Tên chủ đề	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Cộng
					Cấp độ thấp		Cấp độ cao		
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Chủ đề 1: Hệ phương trình. Hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn số	Nhận biết nghiệm tổng quát của phương trình bậc nhất 2 ẩn và nghiệm của hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn.		Hiểu được hệ phương trình bậc nhất hai ẩn số, số nghiệm hệ phương trình và 2 hệ phương trình tương đương		Vận dụng các phương pháp để giải hệ phương trình, tìm được số nghiệm của hệ phương trình. Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình (câu hỏi Pisa)				
Số câu	2(C1,C2)		2(C3,C4)			1(C21)			5
Số điểm	0,5		0,5			1,0			2
Tỉ lệ %	5%		5%		10%				20%
Chủ đề 2: Hàm số y = ax2 (a ≠ 0) Phương trình bậc hai một ẩn số	Nhận biết đồ thị hàm số $y = ax^2$ $(a \neq 0)$, điểm thuộc đồ thị hàm số, tính chất của hàm số.		Hiểu được tính chất về hàm số $y = ax^2$ $(a \neq 0)$ đồ thị của hàm số $y = ax^2$ $(a \neq 0)$. Hiểu công thức nghiệm của phương trình bậc hai để giải phương trình bậc hai. Cách xác định pt bậc 2 khi biết 2 nghiệm.		Vận dụng công thức nghiệm để giải phương trình bậc hai, phương trình quy về phương trình bậc hai,vận dụng hệ thức Vi ét và ứng dụng.				
Số câu	2(C5,C6)		2(C7,C8)	1(C22a)	2(C9,C10)	1(C22b)		1(C23)	9
Số điểm	0,5		0,5	0.5	0,5	0,5		0,5	3,0
Tỉ lệ %	**5%**		**5%**	**5%**	**5%**	**5%**		**5%**	**30%**
Chủ đề 3: Góc với đường tròn	Nhận biết số đo cung, so sánh cung và dây; đường tròn bàng tiếp.		Hiểu công thức tính độ dài cung tròn, diện tích hình tròn, hình vành khăn.		Vận dụng tính chất của góc nội tiếp, góc có đỉnh nằm trong đường tròn, góc tạo bởi tia tiếp tuyến và dây cung. Vận dụng được định nghĩa, tính chất, dấu hiệu của tứ giác nội tiếp để làm các bài tập chứng minh.				

Số câu	3(C11,C12;C13)		2(C14,C15)		1(C16)	2(C24a, C24b)		1(C24c)	9
Số điểm	0,75		0,5		0,25	2,0		0,5	4
Tỉ lệ %	**7,5%**		**5%**		**2,5%**	**20%**		**5%**	**40%**
Chủ đề 4: Hình trụ, hình nón, hình cầu	Nhận biết hình trụ, mặt cắt.		Hiểu về hình nón , hình cầu và các công thức liên quan của các hình đó.		Vận dụng công thức tính diện tích xung quanh hình nón.				
Số câu hỏi	1(C17)		2(C18;C19)		1(C20)				4
Số điểm	0,25		0,5		0,25				1
Tỉ lệ %	**2,5%**		**5%**		**2,5%**				**10%**
Tổng số câu	**8**		**9**		**8**		**2**		**27**
Tổng số điểm	**2,0**		**2,5**		**4,5**		**1,0**		**10**
Tỉ lệ %	**20%**		**25%**		**45%**		**10%**		**100%**

(MT này có tính chất minh họa! Cũng có khi GV gộp các chuẩn KT, KN, ... vào từng chủ đề sau đó thả câu vào từng cấp độ nhận thức và đưa ra tỉ lệ cũng được)

2/ BẢNG MÔ TẢ (tham khảo)

Câu 1: Nhận biết nghiệm tổng quát của phương trình bậc nhất hai ẩn và nghiệm của hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn.

Câu 2: Tìm được nghiệm của hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn số.

Câu 3: Xác định được phương trình ghép với phương trình đã cho để được hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn vô số nghiệm.

Câu 4: Biết cách biến đổi để tìm ra hệ phương trình tương đương với hệ phương trình cho trước.

Câu 5: Nhận biết được điểm thuộc đồ thị hàm số bậc 2.

Câu 6: Sử dụng tính chất hàm số bậc 2 để nhận biết hàm số nghịch biến khi $x>0$

Câu 7: Giải phương trình bậc 2 bằng cách nhẩm nghiệm để tìm tọa độ giao điểm của đường thẳng và đường cong parabol

Câu 8: Tìm được phương trình bậc 2 khi biết 2 nghiệm theo ứng dụng của hệ thức Vi-ét $X^2 - SX + P = 0$

Câu 9: Vận dụng công thức giải phương trình bậc 2 để giải phương trình qui về pt bậc 2.

Câu 10: Vận dụng hệ thức Vi-ét để tính giá trị của biểu thức.

Câu 11: Nhận biết được số đo cung khi biết số đo góc ở tâm.

Câu 12: Nhận biết được cung lớn, nhỏ khi biết khoảng cách từ tâm tới dây.

Câu 13: Nhận biết được tam giác có các đường tròn bàng tiếp bằng nhau.

Câu 14: Vận dụng công thức tính diện tích đường tròn và từ đó suy ra diện tích hình vành khăn giới hạn bởi 2 đường tròn.

Câu 15: Hiểu và tính được độ dài cung khi biết số đo cung.

Câu 16: Vận dụng công thức tính số đo cung để tính số đo góc có đỉnh nằm trong đường tròn.

Câu 17: Nhận biết được mặt cắt khi cắt hình trụ bởi một mặt phẳng song song với trục.

Câu 18: Vận dụng công thức tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình nón để suy ra bán kính đáy.

Câu 19: Vận dụng công thức tính diện tích mặt cầu suy ra bán kính mặt cầu rồi tính thể tích hình cầu.

Câu 20: Vận dụng công thức tính diện tích xung quanh để tìm bán kính đáy, tìm chiều cao rồi tìm tang nửa góc ở đỉnh.

Câu 21: Vận dụng phương pháp giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình và giải hệ phương trình để tìm thời gian mỗi vòi chảy một mình đầy bể.

Câu 22.a: Hiểu và sử dụng công thức giải phương trình bậc 2 để tìm nghiệm của phương trình.

Câu 22.b: Vận dụng ứng dụng của hệ thức Vi-ét để tìm điều kiện của m khi phương trình có 2 nghiệm trái dấu.

Câu 23: Vận dụng giải phương trình qui về phương trình bậc 2 để tìm nghiệm phương trình.

Câu 24.a: Vận dụng tính chất góc nội tiếp, góc giữa tiếp tuyến và dây chứng minh 2 cặp góc tương ứng bằng nhau trong 2 tam giác. Từ đó suy ra 2 tam giác đồng dạng.

Câu 24.b: Vận dụng tính chất góc nội tiếp, góc giữa tiếp tuyến và dây chứng minh 2 cặp góc tương ứng bằng nhau suy ra tổng 2 góc đối trong tứ giác bằng 180^0. Chứng tỏ tứ giác nội tiếp.

Câu 24.c: Vận dụng tính chất góc nội tiếp, góc giữa tiếp tuyến và dây chứng minh 2 cặp góc tương ứng bằng nhau trong 2 tam giác. Từ đó suy ra 2 tam giác đồng dạng suy ra các tỉ lệ thức bằng nhau, các đoạn thẳng bằng nhau suy ra trung điểm.

3/ ĐỀ MINH HỌA

Đề dành cho học sinh kiểm tra phải được trộn bằng PM Master Test Clien THCS hoặc PM tương đương ít nhất 04 mã đề.

Muốn trộn được thì phải có ít nhất file dữ liệu 20 câu theo quy định của phần mềm vì mình chưa xây dựng được nguồn dữ liệu - ngân hàng đề dùng chung đảm bảo chất lượng và phù hợp cấp độ tương ứng.

Hầu hết các nhà trường đều trộn theo kiểu hoán đổi thứ tự 20 câu và thứ tự 4 đáp án của phần TNKQ, Chưa làm được theo cách lấy tổng 20 câu TNKQ trong từng cấp độ từ dữ liệu nguồn đề đề xuất gồm 4 chủ đề, mà mỗi chủ đề đều đã có một số lượng câu lớn hơn hoặc ít nhất phải bằng số câu định lấy trong từng cấp độ VD lấy x = 2 câu trong số 5 câu của CĐ1 phần NB chẳng hạn:

HK2 Toán 9	NB	TH	VDT	VDC	Tổng
CĐ 1	x	a	m	d	x+a+m+d
CĐ 2	y	b	n	e	y+b+n+e
CĐ 3	z	c	p	f	z+c+p+f
CĐ 4	8=x+y+z	8=a+b+c	3=m+n+p	1=d+e+f	10+8+5+2 = 25
Điểm	**2,0**	**2,0**	**0,75**	**0,25**	**5,0**

(Đây chỉ có tính chất minh họa; kể cả tỉ lệ % giữa các cấp độ không nhất thiết đề nào cũng là 40:30:20:10 phải linh hoạt tùy vào đối tượng. Song cũng phải lưu ý có thể ra từ 80% theo chuẩn KT, KN trở lên;

Cho nên thiết nghĩ, chỉ cần hoàn thành theo cách khi đã ra được đề gốc MH rồi thì copy, past vào file dữ liệu mẫu sau đó dùng PM trộn lấy 4 mã trong số 20!4! đó là được rồi).

TRƯỜNG THCS HƯNG YÊN	**ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II**
Họ và tên:	**Năm học 2018-2019**
Lớp:	**MÔN: TOÁN – LỚP 9**
(Đề gồm 02 trang)	Thời gian: 90 phút
	(không kể thời gian giao đề)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (5,0 điểm)

Chọn chữ cái đứng trước kết quả đúng rồi viết vào bài làm (nếu chấm thủ công, còn nếu chấm bằng máy chấm TNKQ TestPro Engine 4.5 thì HS tô vào Phiếu trả lời TNKQ)

Câu 1. Nghiệm tổng quát của phương trình – 3x + 2y = 3 là

A. $\begin{cases} x \in R \\ y = \frac{3}{2}x + 1 \end{cases}$ B. $\begin{cases} x = 1 \\ y = 3 \end{cases}$ C. $\begin{cases} x = \frac{3}{2}y - 1 \\ y \in R \end{cases}$ D. $\begin{cases} x \in R \\ y = \frac{3}{2}x + \frac{3}{2} \end{cases}$

Câu 2. Hệ phương trình $\begin{cases} 2x + 2y = 9 \\ 2x - 3y = 4 \end{cases}$ có nghiệm là

A. $\left(x = \frac{7}{2}; y = 1\right)$ B. $\left(x = \frac{7}{2}; y = -1\right)$ C. $(x = 4; y = 1)$ D. $(x = 3; y = 1)$

Câu 3. Cho phương trình: $x + y = 1$ (1). Phương trình nào dưới đây có thể kết hợp với (1) để được hệ phương trình bậc nhất hai ẩn có vô số nghiệm ?

A. $x + y = -1$ B. $2y = 2 - 2x$ C. $0x + y = 1$ D. $3x = 3y - 3$

Câu 4. Hệ phương trình $\begin{cases} 3x - y = 1 \\ 2x + 5y = 3 \end{cases}$ tương đương với hệ phương trình

A. $\begin{cases} -2x - y = 1 \\ 2x + 5y = 3 \end{cases}$ B. $\begin{cases} 6x - 2y = 1 \\ 6x + 15y = 9 \end{cases}$ C. $\begin{cases} y = 3x - 1 \\ 2x + 5y = 3 \end{cases}$ D. $\begin{cases} y = -3x + 1 \\ 2x + 5y = 3 \end{cases}$

Câu 5. Đồ thị hàm số $y = \frac{1}{2}x^2$ đi qua điểm

A. $\left(-1; \frac{1}{2}\right)$ B. $\left(1; -\frac{1}{2}\right)$ C. $\left(-1; -\frac{1}{2}\right)$ D. $\left(0; \frac{1}{2}\right)$

Câu 6. Giá trị của a để hàm số y = (1 – a)x^2 nghịch biến khi x > 0 là

A. $a < 1$ B. $a > 1$ C. $a \neq 1$ D. Với mọi a

Câu 7. Tọa độ giao điểm của (P): y = 2x^2 và (d): y= – x + 3 là

A(1; 2) B $(-\frac{3}{2}; \frac{9}{2})$ C.(1; 2) và $(-\frac{3}{2}; \frac{9}{2})$ D. (– 1; 2) và $(\frac{3}{2}; \frac{3}{2})$

Câu 8. Phương trình nào sau đây có 2 nghiệm là $1+\sqrt{3}$ và $1 - \sqrt{3}$?

A. $x^2 - (1+\sqrt{3})x + \sqrt{3} = 0$ B. $x^2 - 2x - 2 = 0$ C. $x^2 + (\sqrt{3}-1)x - \sqrt{3} = 0$ D. $x^2 + 2x - 2 = 0$

Câu 9. Số nghiệm của phương trình: $x^6 - 3x^4 + 2x^2 = 0$ là

A. 3 B. 4 C. 5 D. 6

Câu10. Phương trinh: $x^2 - 3x - 2 = 0$ có hai nghiệm $x_1; x_2$.

Khi đó giá trị biểu thức M = $x_1^2 + x_2^2 - x_1x_2$ là

A.3 B.7 C.11 D.15

Câu 11. Cho đường tròn (O), Vẽ góc ở tâm AOB có số đo 60^0. Khi đó cung lớn AB có số đo là

A. 240^0 B. 300^0 C. 120^0 D. 60^0

Câu 12. Cho tam giác ABC nội tiếp (O), khoảng cách từ O đến cạnh AB, AC, BC là OI, OK, OL. Cho biết OI < OL < OK. Cách sắp xếp nào sau đây đúng?

A. $AB < AC < BC$; B. $BC < AC < AB$; C. $BC < AB < AC$; D. $AC < BC < AB$;

Câu 13. Tam giác nào có ba đường tròn bàng tiếp bằng nhau ?

A. Tam giác cân B. Tam giác nhọn C. Tam giác đều D. Tam giác vuông

Câu14. Diện tích hình vành khăn giới hạn bởi hai hình tròn (O; 8cm) và (O; 4cm) là

A. $48\pi cm^2$ B. 32π cm^2 C. 12π cm^2 D. 8π cm^2

Câu 15. Cho (O; R) và cung AB có sđ $AB = 30^\circ$. Độ dài cung AB (tính theo R) là

A. $\frac{\pi R}{5}$ B. $\frac{\pi R}{6}$ C. $\frac{\pi R}{3}$ D. $\frac{\pi R}{2}$

Câu 16. Trên đường tròn (O) lấy theo thứ tự 4 điểm A, B, C, D sao cho sđ $AB = 70^\circ$, sđ $BC = 110^\circ$, sđ $CD = 60^\circ$. Gọi I là giao điểm của AC và BD. Số đo BIC là

A. 65° B. 85° C. 115° D. 135°

Câu 17. Cắt một hình trụ bởi một mặt phẳng song song với trục ta được

A. hình tròn B. hình tam giác C. hình vuông D. hình chữ nhật

Câu 18. Diện tích xung quanh của một hình nón bằng 100π cm^2. Diện tích toàn phần bằng 164πcm^2. Bán kính đường tròn đáy của hình nón bằng

A. 6cm. B. 8cm. C. 9cm. D. 12cm.

Câu 19. Một mặt cầu có diện tích bằng 9π cm^2 thì thể tích của hình cầu bằng

A. $\frac{9\pi}{2}$ cm^3 B. $\frac{12\pi}{5}$ cm^3 C. 3π cm^3 D. 8π cm^3

Câu 20. Hình khai triển của mặt xung quanh của một hình nón là một hình quạt, bán kính hình quạt đó là 16cm, số đo cung là 120^0. Tan của nửa góc ở đỉnh của hình nón là

A. $\sqrt{2}$ B. $\frac{\sqrt{2}}{2}$ C. $\frac{\sqrt{2}}{4}$ D. $2\sqrt{2}$

II. PHẦN TỰ LUẬN(*5,0 điểm*)

Câu 21(1,0 điểm). Nếu hai vòi nước cùng chảy vào một bể không chứa nước thì sau 40 giờ sẽ đầy bể. Nếu mở vòi thứ nhất trong 5 giờ rồi khóa lại và mở vòi thứ hai chảy trong 6 giờ thì được $\frac{2}{15}$ bể. Hỏi mỗi vòi chảy riêng thì sau bao lâu sẽ đầy bể?

Câu 22(1,0 điểm). Cho phương trình: $x^2 - 2(m+4)x + m^2 - 8 = 0$ (1) (*m là tham số*).

a) Giải phương trình với m = -2

b) Tìm m để phương trình (1) có hai nghiệm trái dấu.

Câu 23(0,5điểm). Giải phương trình:

$$\sqrt{5-x} + \sqrt{x-1} = -x^2 + 2x + 1$$

Câu 24(2,5 điểm). Cho hai đường tròn (O, R) và (O', R') với R > R' cắt nhau tại A và B. Kẻ tiếp tuyến chung DE của hai đường tròn với D $\in$ (O) và E $\in$ (O') sao cho B gần tiếp tuyến đó hơn so với A. Tia AB cắt DE tại M.

a) Chứng minh rằng $\Delta MDB \backsim \Delta MAD$.

b) Đường thẳng EB cắt DA tại P, đường thẳng DB cắt AE tại Q. Chứng minh rằng tứ giác APBQ nội tiếp.

c) Chứng minh M là trung điểm của DE. HẾT./.

IV/ ĐÁP ÁN HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II
Năm học 2018-2019
MÔN: TOÁN – LỚP 9
Thời gian: 90 phút
(Đáp án hướng dẫn chấm gồm 02 trang)

1. PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (5,0đ). *Mỗi câu đúng 0,25 điểm,*

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	D	A	B	C	A	B	C	B	C	D	B	D	C	A	B	C	D	B	A	C

2. PHẦN TỰ LUẬN (5,0đ)

Câu	Tóm tắt cách giải	Biểu điểm
Câu 21 (1,0 đ)	Gọi thời gian vòi 1 chảy một mình đầy bể là x giờ Thời gian vòi 2 chảy một mình đầy bể là y giờ (x ;y>40) 1 giờ vòi 1 chảy được $\frac{1}{x}$ (bể); 1 giờ vòi 2 chảy được $\frac{1}{y}$ (bể); Cả 2 vòi cùng chảy trong 40 giờ thì đầy bể nên 1 giờ cả hai vòi chảy được $\frac{1}{40}$ (bể); Ta có phương trình: $\frac{1}{x}+\frac{1}{y}=\frac{1}{40}$ (1) 5 giờ vòi 1 chảy được $\frac{5}{x}$ (bể); 6 giờ vòi 2 chảy được $\frac{6}{y}$ (bể) ; Ta có phương trình: $\frac{5}{x}+\frac{6}{y}=\frac{2}{15}$ (2) Từ (1) và (2) ta có hpt : $\begin{cases}\frac{1}{x}+\frac{1}{y}=\frac{1}{40}\\ \frac{5}{x}+\frac{6}{y}=\frac{2}{15}\end{cases}$ Giải hpt được $\begin{cases}x=60\\ y=120\end{cases}$ (thỏa mãn) Vậy vòi 1 chảy một mình đầy bể trong 60 giờ Vòi 2 chảy một mình đầy bể là 120 giờ	0,25 đ 0,25 đ 0,25đ 0,25đ
Câu 22 (1 đ)	Cho pt: $x^2-2(m+4)x+m^2-8=0$ (1) (*m là tham số*) a, Thay m = –2 vào pt (1) được pt: $x^2-4x-4=0$ $\Delta'=(-2)^2-1.(-4)=8\Rightarrow\sqrt{\Delta'}=2\sqrt{2}$ Phương trình có hai nghiệm phân biệt $x_1=2+2\sqrt{2}$; $x_1=2-2\sqrt{2}$ Vậy với m = –2 thì pt (1) có hai nghiệm $x_1=2+2\sqrt{2}$; $x_2=2-2\sqrt{2}$ b, Phương trình (1) có hai nghiệm trái dấu khi P < 0 $\Rightarrow m^2-8<0\Leftrightarrow -2\sqrt{2}<m<2\sqrt{2}$	0,25đ 0,25đ 0,25đ 0,25đ
	ĐKXĐ: $1\le x\le 5$ Đặt A = $\sqrt{5-x}+\sqrt{x-1}$	

Câu 23 (0,5đ)	$\Rightarrow A^2 = 5 - x + x - 1 + 2\sqrt{(5-x)(x-1)} = 4 + 2\sqrt{(5-x)(x-1)} \geq 4$ Vì A > 0 nên $A \geq 2$. Dấu bằng xảy ra $\Leftrightarrow \left[\begin{array}{l} x=1 \\ x=5 \end{array}\right.$ Vậy A = 2 $\Leftrightarrow \left[\begin{array}{l} x=1 \\ x=5 \end{array}\right.$ (1) Đặt B = $-x^2 + 2x + 1 = -(x^2 - 2x + 1) + 2$ $= -(x-1)^2 + 2 \leq 2$ Dấu bằng xảy ra $\Leftrightarrow$ x = 1 Vậy B = 2 $\Leftrightarrow$ x = 1 (2) Từ (1) và (2) $\Rightarrow$A = B $\Leftrightarrow$ x = 1 (tmđk) Vậy phương trình có nghiệm là x = 1	0,25đ 0,25đ
Câu 24 (2,5 đ)	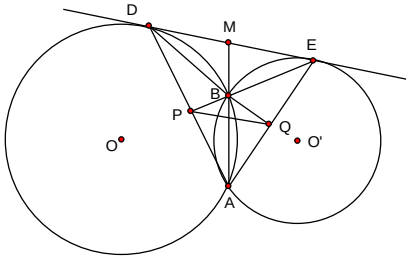 **a,**Xét (O) có $DAB = \frac{1}{2}$ sđ DB (góc nội tiếp) $BDM = \frac{1}{2}$ sđ DB (góc giữa tiếp tuyến và dây cung). Suy ra $DAB = BDM$. Xét ΔMAD và ΔMDB có: DMA chung ; $DAB = BDM$ $\Rightarrow \Delta MAD \backsim \Delta MDB$ (g.g)	0,25đ 0,25đ 0,25đ
	b) Ta có $DAB = BDM$, $EAB = BEM$ $\Rightarrow PAQ + PBQ = DAB + EAB + PBQ = BDM + BEM + DBE = 180^0$ $\Rightarrow$ tứ giác APBQ nội tiếp	0,25đ 0,25đ 0,25đ
	c) Theo câu a có $\Delta MAD \backsim \Delta MDB$ $\Rightarrow \frac{MD}{MB} = \frac{MA}{MD}$ hay $MD^2 = MA.MB$. Tương tự ta cũng có: ΔMAE $\backsim$ ΔMEB $\Rightarrow \frac{ME}{MB} = \frac{MA}{ME}$ hay $ME^2 = MA.MB$. Từ đó: MD = ME hay M là trung điểm của DE.	0,25đ 0,5đ 0,25

Lưu ý chung

1) Hướng dẫn chấm này chỉ trình bày các bước chính của lời giải hoặc nêu kết quả. Trong bài làm, thí sinh phải trình bày lập luận đầy đủ.

2) Nếu thí sinh làm bài không theo cách nêu trong đáp án mà vẫn đúng thì cho đủ điểm từng phần như hướng dẫn quy định.

3) Việc chi tiết hóa thang điểm (nếu có) so với thang điểm trong hướng dẫn phải đảm bảo không sai lệch với hướng dẫn chấm và được thống nhất thực hiện trong nhóm chấm.

4) Các điểm thành phần và điểm cộng bài phải giữ nguyên không được làm tròn. Chỉ làm tròn điểm của cả bài thi học kỳ với 1 chữ số thập phân.

V/ ĐÁNH GIÁ

Đánh giá về mọi mặt sau KT để rút ra kinh nghiệm, giải pháp phù hợp hơn nữa./.

Ghi nhớ

KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THEO ĐỊNH HƯỚNG NĂNG LỰC

1. Khái niệm về đánh giá:

*** Đánh giá trong GD**: Đánh giá được hiểu là quá trình hình thành những nhận định, phán đoán về kết quả công việc, dựa vào sự phân tích những thông tin thu được đối chiếu với mục tiêu, tiêu chuẩn đã đề ra, nhằm đề xuất những quyết định thích hợp để cải thiện thực trạng, điều chỉnh, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác GD.

*** Đánh giá KQHT**: Đánh giá KQHT của HS là quá trình thu thập và xử lý thông tin về trình độ, khả năng thực hiện, đạt mục tiêu học tập xác định, về tác động và nguyên nhân của tình hình đó nhằm tạo cơ sở cho những quyết định sư phạm của GV và nhà trường, cho bản thân HS để họ học tập ngày một tiến bộ hơn.

2. Mục tiêu kiểm tra, đánh giá theo định hướng năng lực

a) Đối với HS:

- Tuyển chọn và phân loại cho đúng NL, trình độ (ĐG đầu vào).
- Xác định kết quả tiếp thu, vận dụng kiến thức, kỹ năng và thía độ cần có dựa theo mục tiêu đề ra.
- Thúc đẩy HS cố gắng khắc phục thiếu sót hoặc phát huy NL, sở trường của mình.
- Đánh giá sư phát triển nhân cách nói chung so với mục tiêu đào tạo và yêu cầu của thực tiễn (ĐG đầu ra).

b) Đối với GV:

- Tạo điều kiện cho người dạy nắm vững hơn tình hình học tập và rèn luyện của HS (hay nhóm HS).
- Cung cấp thông tin phản hồi có tác dụng giúp họ giảng dạy và giáo dục tốt hơn.
- Kết quả đánh giá tạo cơ sở điều chỉnh, cải tiến mục tiêu, nội dung chương trình, PPDH, kết hoạch đào tạo nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng và hiệu quả của quá trình này.

. Quy trình xây dựng đề kiểm tra:

- Làm rõ mục đích ĐG
- Xác định đối tượng cần ĐG;
- Xác định các biến cần đo lường;
- Xác định các điều kiện (để KT, ĐG);
- Xây dựng tiêu chí kỹ thuật (ma trận đề);
- Bản mô tả (mức độ cần đạt; đơn vị KT, KN cần KT...);
- Xây dựng đề KT (đề,các câu hỏi và hướng dẫn cho điểm);
- Thẩm định câu hỏi và chỉnh sửa lần 1;
- Chuẩn bị đề kiểm tra để thử nghiệm;
- Thử nghiệm và phân tích số liệu;
- Chỉnh sửa lần 2; .....;
- Hoàn thiện các câu hỏi;
- Tạo công cụ đánh giá.

4. Quy trình biên soạn câu hỏi/bài tập

B1. Xác định các chủ đề dạy học trong bộ môn để xây dựng câu hỏi, bài tập nhằm KT, ĐG NL của HS.

B2. Xác định chuẩn KT, KN, thái độ của mỗi chủ đề trong chương trình hiện hành trên quan điểm định hướng phát triển NL HS.

B3. Xác định và mô tả các các mức yêu cầu cần đạt của các loại câu hỏi, bài tập ĐG NL (KT, KN, thái độ) của HS trong chủ đề theo hướng chú trọng ĐG kỹ năng thực hiện của HS.

B4. Biên soạn bộ câu hỏi/bài tập KT, ĐG trong quá trình dạy học mỗi chủ đề đã xác định theo các loại và các mức độ đã mô tả.

Cấp độ tư duy	Mô tả
Nhận biết	Học sinh nhớ các khái niệm cơ bản, có thể nêu lên hoặc nhận ra chúng khi có yêu cầu * Các hoạt động tương ứng với cấp độ nhận biết là: nhận dạng, đối chiếu, chỉ ra… * Các động từ tương ứng với cấp độ nhận biết có thể là: xác định, liệt kê, đối chiếu hoặc gọi tên, giới thiệu, chỉ ra,…
Thông hiểu	Học sinh hiểu các khái niệm cơ bản và có thể vận dụng chúng khi chúng được thể hiện qua các cách tương tự như cách giáo viên đã giảng hoặc như các ví dụ tiêu biểu về chúng trên lớp học * Các hoạt động tương ứng với cấp độ thông hiểu là: diễn giải, kể lại, viết lại, lấy được ví dụ theo cách hiểu của mình… * Các động từ tương ứng với cấp độ thông hiểu có thể là: tóm tắt, giải thích, mô tả, so sánh (đơn giản), phân biệt, trình bày lại, viết lại, minh họa, chứng tỏ...
Vận dụng thấp	Học sinh hiểu được khái niệm ở cấp độ cao hơn "thông hiểu", tạo ra được sự liên kết logic giữa các khái niệm cơ bản và có thể vận dụng chúng để tổ chức lại các thông tin được trình bày giống với bài giảng của giáo viên hoặc trong sách giáo khoa. * Các hoạt động tương ứng với vận dụng ở cấp độ thấp là: xây dựng mô hình, phỏng vấn, trình bày, tiến hành thí nghiệm, xây dựng các phân loại, áp dụng quy tắc (định lí, định luật, mệnh đề…) * Các động từ tương ứng với vận dụng ở cấp độ thấp có thể là: thực hiện, giải quyết, minh họa, tính toán, áp dụng, chứng minh
Vận dụng cao	Học sinh có khả năng sử dụng các khái niệm cơ bản để giải quyết một vấn đề mới hoặc không quen thuộc chưa từng được học hoặc trải nghiệm trước đây, nhưng có thể giải quyết bằng các kỹ năng và kiến thức đã được dạy ở mức độ tương đương Đây là những vấn đề giống với các tình huống học sinh sẽ gặp phải ngoài xã hội